CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ, L=HẢI HẬU, ST=NAM ĐỊNH, UID=MST:0600206147
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.31 21:27:55 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 44 |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2199/1999/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2000. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 7 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (bao gồm: thuốc tân dược chữa bệnh cho người, thuốc đông dược, các loại thuốc dược phẩm khác, sản xuất vacxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học); bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (bao gồm: thuốc tân dược chữa bệnh cho người, thuốc đông dược, hóa chất, dược liệu, tinh dầu, vacxin, sinh phẩm, mỹ phẩm, máy móc, trang thiết bị và dụng cụ y tế).

Công ty có trụ sở chính tại số 415 đường Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (trước đây là tỉnh Nam Định) và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025 |
| | Thành viên | miễn nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025 |
| Ông Hà Linh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025 |
| | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025 |
| Bà Vũ Thị Thanh Loan | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Đinh Thị Khánh Ly | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đắc Trường | Thành viên | |
| Ông Hà Thanh Thủy | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Hà Linh | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025 |
| Ông Hà Thanh Thủy | Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Minh Sơn | Trưởng Ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Hoàng Thị Anh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Bà Mai Thị Thanh Hà | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Trưởng Ban | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Linh, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
MSDN: 2700206147

Hà Linh
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future with confidence

Số tham chiếu: 12916698/68680253-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà ("Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Phùng Mạnh Phú | Nguyễn Ngọc Khoa |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1 | Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **707.042.962.180** | **642.110.338.259** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***156.949.921.856*** | ***84.406.238.460*** |
| 111 | 1. Tiền | | 45.949.921.856 | 36.406.238.460 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 111.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***46.500.000.000*** | ***89.500.000.000*** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 46.500.000.000 | 89.500.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***274.539.661.515*** | ***218.262.821.439*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 241.042.390.495 | 185.276.710.291 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 37.306.742.190 | 31.444.233.078 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.097.219.297 | 4.670.026.291 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.906.690.467) | (3.128.148.221) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***8*** | ***222.906.942.657*** | ***241.534.183.158*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 226.033.269.329 | 246.416.591.294 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.126.326.672) | (4.882.408.136) |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***6.146.436.152*** | ***8.407.095.202*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 2.375.741.527 | 1.102.544.529 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 14 | 1.401.290.873 | 4.408.191.605 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 2.369.403.752 | 2.896.359.068 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **288.699.912.418** | **317.407.619.503** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***120.804.480*** | ***40.852.480*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 120.804.480 | 40.852.480 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***257.518.678.980*** | ***282.769.338.630*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 212.531.467.590 | 235.836.031.733 |
| 222 | Nguyên giá | | 607.296.823.889 | 601.517.852.529 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (394.765.356.299) | (365.681.820.796) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 593.454.174 | 135.000.000 |
| 225 | Nguyên giá | | 694.100.000 | 135.000.000 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (100.645.826) | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 44.393.757.216 | 46.798.306.897 |
| 228 | Nguyên giá | | 58.084.808.260 | 57.024.308.260 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.691.051.044) | (10.226.001.363) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***22.553.760.197*** | ***23.329.876.846*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 22.553.760.197 | 23.329.876.846 |
| ***260*** | ***IV. Tài sản dài hạn khác*** | | ***8.506.668.761*** | ***11.267.551.547*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 8.506.668.761 | 11.267.551.547 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **995.742.874.598** | **959.517.957.762** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **550.777.453.941** | **560.761.788.014** |
| **310** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***504.069.225.478*** | ***497.376.317.998*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 160.920.580.661 | 147.707.383.362 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 16.539.330.757 | 5.778.375.304 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 7.393.466.885 | 3.851.085.761 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 27.860.882.070 | 22.567.676.048 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 721.857.689 | 4.126.966.280 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 14.755.467.880 | 10.686.161.299 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 7.005.589.745 | 34.278.047.583 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 18 | 255.150.063.105 | 252.737.912.259 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 1.478.000.000 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 13.721.986.686 | 14.164.710.102 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***46.708.228.463*** | ***63.385.470.016*** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 1.394.707.743 | 1.381.707.743 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 34.592.121.414 | 49.983.330.028 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 19 | 10.721.399.306 | 12.020.432.245 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **444.965.420.657** | **398.756.169.748** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***20*** | ***444.965.420.657*** | ***398.756.169.748*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *52.000.000.000* | *52.000.000.000* |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 153.105.345.047 | 153.105.345.047 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 234.660.075.610 | 188.450.824.701 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *183.250.824.701* | *154.247.883.701* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *51.409.250.909* | *34.202.941.000* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **995.742.874.598** | **959.517.957.762** |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Tâm | Phan Thị Thủy | Hà Linh |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **21.1** | **1.113.494.893.340** | **1.044.161.090.811** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **21.1** | **(15.422.957.018)** | **(10.807.641.893)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **21.1** | **1.098.071.936.322** | **1.033.353.448.918** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **22** | **(664.438.962.850)** | **(638.898.704.313)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **433.632.973.472** | **394.454.744.605** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21.2** | **8.593.707.776** | **3.234.000.503** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **23** | **(24.258.622.053)** | **(23.540.876.205)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(21.485.502.898)* | *(20.006.540.870)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **24** | **(225.647.006.164)** | **(228.915.799.670)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **24** | **(127.397.771.514)** | **(120.121.887.444)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **64.923.281.517** | **25.110.181.789** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | **25** | **534.343.438** | **18.428.443.763** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | | **(368.776.044)** | **(441.860.953)** |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **165.567.394** | **17.986.582.810** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **65.088.848.911** | **43.096.764.599** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **27.1** | **(13.679.598.002)** | **(8.914.695.891)** |
| **60** | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **51.409.250.909** | **34.182.068.708** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **61** | **17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **51.409.250.909** | **34.202.941.000** |
| **62** | **18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **-** | **(20.872.292)** |
| **70** | **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **29** | **9.886** | **6.577** |
| **71** | **20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **29** | **9.886** | **6.577** |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Nguyễn Thị Tâm | Phan Thị Thủy | Hà Linh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **65.088.848.911** | **43.096.764.599** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đất trả trước | | 32.212.491.259 | 33.948.849.835 |
| 03 | Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | | 1.022.460.782 | (15.945.526.445) |
| 04 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.255.634.025 | 3.072.030.366 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (6.793.946.683) | (3.648.857.361) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 21.485.502.898 | 20.006.540.870 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **115.270.991.192** | **80.529.801.864** |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (54.354.698.895) | 23.153.237.353 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 20.383.321.965 | (30.087.039.583) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 1.160.503.350 | 19.462.626.351 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 1.608.554.912 | 3.152.539.493 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (21.500.506.510) | (20.090.392.272) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (10.897.414.891) | (11.241.082.389) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (256.800.000) | (414.980.000) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **51.413.951.123** | **64.464.710.817** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (8.503.025.434) | (9.204.897.794) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 785.355.893 | 808.636.363 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (12.000.000.000) | (89.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 55.000.000.000 | 35.744.988.060 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.722.437.366 | 4.252.789.638 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **42.004.767.825** | **(57.898.483.733)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 32 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu | | - | (1.471.971.395) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 813.480.058.945 | 718.865.623.996 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (826.798.263.339) | (719.546.914.706) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (219.953.374) | (22.950.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (6.889.545.000) | (24.442.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **(20.427.702.768)** | **(2.200.654.105)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm** | | **72.991.016.180** | **4.365.572.979** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **84.406.238.460** | **79.890.720.573** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (447.332.784) | 149.944.908 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **4** | **156.949.921.856** | **84.406.238.460** |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Nguyễn Thị Tâm | Phan Thị Thủy | Hà Linh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2199/1999/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2000. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 7 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (bao gồm: thuốc tân dược chữa bệnh cho người, thuốc đông dược, các loại thuốc dược phẩm khác, sản xuất vacxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học); bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (bao gồm: thuốc tân dược chữa bệnh cho người, thuốc đông dược, hóa chất, dược liệu, tinh dầu, vacxin, sinh phẩm, mỹ phẩm, máy móc, trang thiết bị và dụng cụ y tế).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 415 đường Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (trước đây là tỉnh Nam Định) và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 513 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 644).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024 6 chi nhánh):

| *STT* | *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính và chi nhánh* | *Hoạt động chính* |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (Chi nhánh Hà Nội) | Số 423 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại Nam Định | Số 415 Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại Đà Nẵng | Số 208 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (Chi nhánh Hồ Chí Minh) | Số 68-70 Đường 17B, Phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |
| 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà – chi nhánh Nghệ An | LK 9-10 Đường số 2 – Khu Đô thị Nam Lê Lợi, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |
| 6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà – chi nhánh Cần Thơ | Thửa đất 1920, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8C, thuộc khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Cái Răng, thành phố Cần Thơ | Phân phối các sản phẩm thuốc tân dược |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con) với thông tin chi tiết như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ biểu quyết (%)* | *Tỷ lệ lợi ích (%)* | *Trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu xanh Nam Hà | 100% | 100% | Lô 2, CN 6, Cụm Công Nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Hà Nội, Việt Nam | Trồng cây hàng năm (hương liệu, dược liệu, gia vị...), bán buôn dụng cụ y tế, bán lẻ dụng cụ thiết bị thể thao, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, hoạt động tư vấn đầu tư |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### *2.3 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

### *2.5 Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### *2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | không phân bổ |
| Quyền sử dụng đất khác | 20 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |

### 3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí trả trước về trúng thầu thuê đất;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký trong thời hạn 42 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 *Các khoản đầu tư*

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.12 *Các khoản dự phòng*

*Dự phòng chung*

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *3.14 Vốn góp của chủ sở hữu*

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành.

### *3.15 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty và công ty con sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.17 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.17 *Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.19 Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu chiếm tỷ trọng trên 99% tổng doanh thu trong kỳ và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### *3.20 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 991.820.328 | 895.097.027 |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.958.101.528 | 35.511.141.433 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 111.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **156.949.921.856** | **84.406.238.460** |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2% - 4,8%/năm).

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | 46.500.000.000 | 89.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **46.500.000.000** | **89.500.000.000** |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,4%/năm đến 5%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 24.500.000.000 VND đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### 6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược Nam Hà | 76.526.381.425 | 38.192.563.832 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 164.516.009.070 | 147.084.146.459 |
| **TỔNG CỘNG** | **241.042.390.495** | **185.276.710.291** |
| *Dự phòng phải thu khó đòi* | *(3.472.544.467)* | *(3.128.148.221)* |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dược phẩm Thăng Long | 17.973.499.871 | 10.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược Nam Hà | 14.101.435.888 | 14.212.632.568 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng số 3 | 1.209.185.000 | 1.209.185.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp Phú Thái | - | 1.015.200.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 4.022.621.431 | 4.807.215.510 |
| **TỔNG CỘNG** | **37.306.742.190** | **31.444.233.078** |
| *Dự phòng phải thu khó đòi* | *(2.434.146.000)* | - |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.378.927.188 | 3.345.421.114 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 539.897.261 | 694.643.837 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 178.394.848 | 629.961.340 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.097.219.297** | **4.670.026.291** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Hàng hóa | 77.012.951.203 | (98.652.875) | 77.521.168.295 | (1.570.106.242) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 55.624.410.060 | (2.429.966.083) | 75.418.807.628 | (2.890.059.707) |
| Thành phẩm | 62.455.031.952 | (355.316.446) | 70.364.562.106 | (170.520.919) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12.071.756.226 | - | 11.937.392.907 | - |
| Hàng gửi bán | 9.412.207.217 | - | 10.617.850.333 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 635.388.791 | (242.391.268) | 556.810.025 | (251.721.268) |
| Hàng mua đang đi đường | 8.821.523.880 | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **226.033.269.329** | **(3.126.326.672)** | **246.416.591.294** | **(4.882.408.136)** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 4.882.408.136 | 23.128.347.404 |
| *Cộng:* Dự phòng trích lập trong năm | 3.193.161.056 | 4.425.868.986 |
| *Trừ:* Sử dụng dự phòng trong năm | (4.949.242.520) | (22.671.808.254) |
| Số cuối năm | 3.126.326.672 | 4.882.408.136 |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa | 941.340.318 | 124.136.408 |
| Công cụ dụng, cụ xuất dùng | 275.650.251 | 125.088.967 |
| Phần mềm | 851.018.285 | 538.127.017 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 307.732.673 | 315.192.137 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.375.741.527** | **1.102.544.529** |
| **Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | - | 2.102.183.563 |
| Chi phí thuê đất | 4.472.157.490 | 4.593.026.614 |
| Chi phí trả trước về trúng thầu thuê đất | 3.147.310.588 | 3.257.572.792 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 815.692.659 | 1.272.961.321 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 71.508.024 | 41.807.257 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.506.668.761** | **11.267.551.547** |

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Tài sản cố định hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 266.620.853.700 | 281.185.209.413 | 33.598.621.924 | 20.051.185.674 | 61.981.818 | 601.517.852.529 |
| - Mua trong năm | - | 1.822.367.233 | 1.400.000.000 | 1.099.081.456 | - | 4.321.448.689 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 2.141.203.704 | - | 994.407.800 | - | 3.135.611.504 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (784.814.286) | (830.624.547) | (62.650.000) | - | (1.678.088.833) |
| Số cuối năm | 266.620.853.700 | 284.363.966.064 | 34.167.997.377 | 22.082.024.930 | 61.981.818 | 607.296.823.889 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *35.272.610.228* | *167.286.112.211* | *14.991.174.532* | *17.360.593.055* | *61.981.818* | *234.972.471.844* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 105.649.829.432 | 218.006.711.346 | 23.493.942.602 | 18.484.046.292 | 47.291.124 | 365.681.820.796 |
| - Khấu hao trong năm | 8.840.436.620 | 17.371.245.030 | 3.168.289.157 | 807.862.835 | 14.690.694 | 30.202.524.336 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (225.714.286) | (830.624.547) | (62.650.000) | - | (1.118.988.833) |
| Số cuối năm | 114.490.266.052 | 235.152.242.090 | 25.831.607.212 | 19.229.259.127 | 61.981.818 | 394.765.356.299 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 160.971.024.268 | 63.178.498.067 | 10.104.679.322 | 1.567.139.382 | 14.690.694 | 235.836.031.733 |
| Số cuối năm | 152.130.587.648 | 49.211.723.974 | 8.336.390.165 | 2.852.765.803 | - | 212.531.467.590 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | |
| Số đầu năm | 43.724.185.066 | 13.300.123.194 | 57.024.308.260 |
| - Mua mới trong năm | - | 1.060.500.000 | 1.060.500.000 |
| Số cuối năm | 43.724.185.066 | 14.360.623.194 | 58.084.808.260 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | |
| Số đầu năm | 150.453.397 | 10.075.547.966 | 10.226.001.363 |
| - Hao mòn trong năm | 8.060.005 | 3.456.989.676 | 3.465.049.681 |
| Số cuối năm | 158.513.402 | 13.532.537.642 | 13.691.051.044 |
| *Trong đó:* | | | |
| *Đã hao mòn hết* | - | *12.707.347.194* | *12.707.347.194* |
| **Giá trị còn lại:** | | | |
| Số đầu năm | 43.573.731.669 | 3.224.575.228 | 46.798.306.897 |
| Số cuối năm | 43.565.671.664 | 828.085.552 | 44.393.757.216 |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí nâng cấp tài sản | 20.585.280.740 | 20.585.280.740 |
| Xây dựng cơ bản khác | 1.968.479.457 | 2.744.596.106 |
| **TỔNG CỘNG** | **22.553.760.197** | **23.329.876.846** |

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

### 13.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Scigen Pte | 52.371.592.848 | 52.371.592.848 | 59.313.308.262 | 59.313.308.262 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược Nam Hà | 21.425.477.461 | 21.425.477.461 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm An Nguyên | 1.334.608.020 | 1.334.608.020 | 10.594.667.880 | 10.594.667.880 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 85.788.902.332 | 85.788.902.332 | 77.799.407.220 | 77.799.407.220 |
| **TỔNG CỘNG** | **160.920.580.661** | **160.920.580.661** | **147.707.383.362** | **147.707.383.362** |

### 13.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Sự lựa chọn vàng | 11.377.613.199 | 11.377.613.199 | 1.319.117.735 | 1.319.117.735 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife | 2.039.928.806 | 2.039.928.806 | 218.831.258 | 218.831.258 |
| Công ty Cổ phần DTS Việt Nam | 1.195.444.636 | 1.195.444.636 | 2.223.237.705 | 2.223.237.705 |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.926.344.116 | 1.926.344.116 | 2.017.188.606 | 2.017.188.606 |
| **TỔNG CỘNG** | **16.539.330.757** | **16.539.330.757** | **5.778.375.304** | **5.778.375.304** |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã nộp trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 626.749.064 | 16.802.936.015 | (16.391.925.901) | 1.037.759.178 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.897.414.891 | 13.679.598.002 | (10.897.414.891) | 5.679.598.002 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 371.379 | 7.433.391.124 | (7.431.559.793) | 2.202.710 |
| Thuế khác | 326.550.427 | 1.868.021.416 | (1.520.664.848) | 673.906.995 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.851.085.761** | **39.783.946.557** | **(36.241.565.433)** | **7.393.466.885** |

| | *Số đầu năm* | *Số phải thu trong năm* | *Số đã thu/cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.408.191.605 | 73.441.065.495 | (76.447.966.227) | 1.401.290.873 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.321.598.733 | 470.024.949 | (996.517.965) | 1.795.105.717 |
| Thuế khác | 574.760.335 | - | (462.300) | 574.298.035 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.304.550.673** | **73.911.090.444** | **(77.444.946.492)** | **3.770.694.625** |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí mua hàng chưa nhận được hóa đơn | 125.278.917 | 3.459.882.222 |
| Lãi vay | 319.208.919 | 334.212.531 |
| Chi phí phải trả khác | 277.369.853 | 332.871.527 |
| **TỔNG CỘNG** | **721.857.689** | **4.126.966.280** |

## 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống | 14.476.972.160 | 10.686.161.299 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 278.495.720 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **14.755.467.880** | **10.686.161.299** |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Nhập khẩu ủy thác | 147.300.000 | 20.760.450.997 |
| Thuế thu nhập cá nhân trích thừa | 1.119.009.104 | 4.277.009.351 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 288.520.000 | 1.945.825.834 |
| Phải trả tiền cổ tức | 4.523.124.331 | 6.212.669.331 |
| Các khoản phải trả khác | 927.636.310 | 1.082.092.070 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.005.589.745** | **34.278.047.583** |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | | *Số phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)* | 235.771.995.019 | 235.771.995.019 | 812.397.058.945 | (809.834.670.099) | 238.334.383.865 | 238.334.383.865 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.2)* | 16.963.593.240 | 16.963.593.240 | 16.813.355.240 | (16.963.593.240) | 16.813.355.240 | 16.813.355.240 |
| Vay đối tượng khác | 2.324.000 | 2.324.000 | - | - | 2.324.000 | 2.324.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **252.737.912.259** | **252.737.912.259** | **829.210.414.185** | **(826.798.263.339)** | **255.150.063.105** | **255.150.063.105** |
| **Vay dài hạn** | | | | | | |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.2)* | 49.871.280.028 | 49.871.280.028 | 1.083.000.000 | (16.813.355.240) | 34.140.924.788 | 34.140.924.788 |
| Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 18.3)* | 112.050.000 | 112.050.000 | 559.100.000 | (219.953.374) | 451.196.626 | 451.196.626 |
| **TỔNG CỘNG** | **49.983.330.028** | **49.983.330.028** | **1.642.100.000** | **(17.033.308.614)** | **34.592.121.414** | **34.592.121.414** |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.1 Vay ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định | 82.807.653.924 | Kỳ hạn 6 tháng. Khoản cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 5 năm 2026. Lãi suất trả hàng tháng. | 4,4%-6,6% | Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 415, Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình.<br>Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | 54.704.526.373 | Kỳ hạn 6 tháng. Khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 5 năm 2026. Lãi suất trả hàng tháng. | 4,8%-5,3% | Bất động sản tại địa chỉ Lô GD4-5, cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 60.842.244.980 | Kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm. Khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 5 năm 2026. Lãi suất trả hàng tháng. | 4%-5,8% | Hợp đồng tiền gửi có giá trị 20 tỷ VND.<br>Một số phương tiện vận tải của Công ty.<br>Máy móc thiết bị Nhà máy Đông dược.<br>Tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại khu công nghiệp Hòa Xá, tỉnh Ninh Bình.<br>Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số DA 444503 tại Thửa đất 1920, tờ ban đồ số 7, KDC lô số 8C, thuộc KĐT Nam Cần Thơ, phường Cái Răng, thành phố Cần Thơ. |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Lê Thái Tổ | 39.979.958.588 | Kỳ hạn 6 tháng. Khoản cuối cùng đáo han ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lãi suất trả hàng tháng. | 4,5%-5,9% | Hợp đồng tiền gửi có giá trị 4,5 tỷ VND. |
| **TỔNG CỘNG** | **238.334.383.865** | | | |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.2 Vay dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định | 42.865.525.118 | Gốc trả hàng quý đến ngày 14 tháng 1 năm 2030, lãi trả hàng tháng. | 9% | Quyền sử dụng đất tại thửa đất 34a, số 415 Hàn Thuyên, Nam Định, Ninh Bình và các tài sản gắn liền với đất là: "Xưởng sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe" và "Xưởng sản xuất viên sắt".<br>Toàn bộ máy móc thiết bị ("MMTB ") thuộc dự án "Đầu tư MMTB cho xưởng viên sắt". |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định | 4.247.254.910 | Gốc trả hàng quý đến ngày 16 tháng 4 năm 2027. Lãi trả hàng tháng. | 7,4% | Công trình xây dựng tại thửa đất 34a, số 415 Hàn Thuyên, Nam Định, Ninh Bình<br>Máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư MMTB cho dây chuyền sản xuất thực phẩm chức năng GMP của Công ty.<br>Hàng tồn kho và khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay. |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng | 3.841.500.000 | Gốc trả hàng quý đến ngày 7 tháng 10 năm 2030, lãi trả hàng tháng hoặc quý phụ thuộc từng khoản vay. | 7,2% - 8% | Một số phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay. |
| **TỔNG CỘNG** | **50.954.280.028** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *16.813.355.240* | | | |
| *Vay dài hạn* | *34.140.924.788* | | | |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.3 Nợ thuê tài chính dài hạn*

Công ty hiện đang thuê một máy móc theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính là 451.196.626 VND.

## 19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | | |
| Số đầu năm | 14.164.710.102 | 14.644.433.518 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (442.723.416) | (479.723.416) |
| **Số cuối năm** | **13.721.986.686** | **14.164.710.102** |

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ** | | |
| Số đầu năm | 12.020.432.245 | 20.262.534.679 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (1.299.032.939) | (8.242.102.434) |
| **Số cuối năm** | **10.721.399.306** | **12.020.432.245** |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Năm trước*** | | | | | | |
| Số đầu năm | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | 153.105.345.047 | 159.447.883.701 | 1.492.843.687 | 371.246.072.435 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 34.202.941.000 | (20.872.292) | 34.182.068.708 |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (5.200.000.000) | - | (5.200.000.000) |
| - Giải thể công ty con | - | - | - | - | (1.471.971.395) | (1.471.971.395) |
| Số cuối năm | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | 153.105.345.047 | 188.450.824.701 | - | 398.756.169.748 |
| ***Năm nay*** | | | | | | |
| Số đầu năm | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | 153.105.345.047 | 188.450.824.701 | - | 398.756.169.748 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 51.409.250.909 | - | 51.409.250.909 |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | (5.200.000.000) | - | (5.200.000.000) |
| Số cuối năm | 52.000.000.000 | 5.200.000.000 | 153.105.345.047 | 234.660.075.610 | - | 444.965.420.657 |

**(*)** Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 5.200.000.000 VND.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* |
| Vốn góp của cổ đông | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **52.000.000.000** | **52.000.000.000** | **52.000.000.000** | **52.000.000.000** |

### 20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu*** | | |
| Số đầu năm | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Số cuối năm | 52.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| ***Cổ tức đã công bố*** | ***5.200.000.000*** | ***5.200.000.000*** |
| ***Cổ tức đã chia*** | ***6.889.545.000*** | ***24.442.000*** |

### 20.4 *Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm** | | |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | | |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm | 6.889.545.000 | 24.442.000 |
| Cổ tức công bố trong năm | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |

### 20.5 *Cổ phiếu*

| | *Số lượng* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **5.200.000** | **5.200.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.200.000 | 5.200.000 |
| **Cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **5.200.000** | **5.200.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.200.000 | 5.200.000 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **5.200.000** | **5.200.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.200.000 | 5.200.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

## 21. DOANH THU

### 21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **1.113.494.893.340** | **1.044.161.090.811** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *1.106.004.866.623* | *1.037.897.527.600* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *7.058.876.591* | *5.957.283.192* |
| *Doanh thu khác* | *431.150.126* | *306.280.019* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(15.422.957.018)** | **(10.807.641.893)** |
| *Chiết khấu thương mại* | *(14.476.972.160)* | *(10.091.157.014)* |
| *Hàng bán bị trả lại* | *(945.984.858)* | *(716.484.879)* |
| **Doanh thu thuần** | **1.098.071.936.322** | **1.033.353.448.918** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *1.090.581.909.605* | *1.027.089.885.707* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *7.058.876.591* | *5.957.283.192* |
| *Doanh thu khác* | *431.150.126* | *306.280.019* |

### 21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 6.567.713.025 | 2.977.215.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 2.025.994.751 | 256.785.503 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.593.707.776** | **3.234.000.503** |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 661.356.891.487 | 650.918.241.381 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 370.521.557 | 338.102.676 |
| Giá vốn khác | 4.467.631.270 | 5.888.299.524 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.756.081.464) | (18.245.939.268) |
| **TỔNG CỘNG** | **664.438.962.850** | **638.898.704.313** |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 21.485.502.898 | 20.006.540.870 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.763.070.208 | 3.402.064.230 |
| Chi phí tài chính khác | 10.048.947 | 132.271.105 |
| **TỔNG CỘNG** | **24.258.622.053** | **23.540.876.205** |

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân công | 31.786.401.927 | 63.525.979.173 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 167.816.719.969 | 144.922.980.059 |
| Chi phí khấu hao | 6.669.098.223 | 6.571.650.391 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.050.308.137 | 2.584.267.608 |
| Chi phí bán hàng khác | 16.324.477.908 | 11.310.922.439 |
| **TỔNG CỘNG** | **225.647.006.164** | **228.915.799.670** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 77.005.359.168 | 70.119.143.550 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.938.184.032 | 30.111.778.093 |
| Chi phí khấu hao | 10.177.401.345 | 11.820.072.411 |
| Trích lập dự phòng | 2.779.275.578 | 2.300.412.823 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.580.515.498 | 2.665.446.825 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.917.035.893 | 3.105.033.742 |
| **TỔNG CỘNG** | **127.397.771.514** | **120.121.887.444** |

## 25. THU NHẬP KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Tài trợ, hỗ trợ | - | 16.936.102.014 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ | 226.255.893 | 671.910.512 |
| Thu nhập khác | 308.087.545 | 820.431.237 |
| **TỔNG CỘNG** | **534.343.438** | **18.428.443.763** |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 324.268.125.904 | 325.692.960.057 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 207.555.057.475 | 186.183.961.549 |
| Chi phí nhân công | 149.740.843.530 | 170.557.030.555 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 32.212.491.259 | 33.948.849.835 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng | 1.147.163.003 | (17.423.526.445) |
| Chi phí khác | 29.917.054.347 | 27.138.933.010 |
| **TỔNG CỘNG** | **744.840.735.518** | **726.098.208.561** |

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.679.598.002 | 8.897.414.891 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu trong năm trước | - | 17.281.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **13.679.598.002** | **8.914.695.891** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 65.088.848.911 | 43.096.764.599 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 13.017.769.782 | 8.619.352.919 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 661.828.220 | 273.887.513 |
| Điều chỉnh hợp nhất không tính thuế | (24.940.444) | (35.020.090) |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế | 24.940.444 | 39.194.549 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu trong những năm trước | - | 17.281.000 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **13.679.598.002** | **8.914.695.891** |

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 27.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

| *Năm phát sinh* | *Có thể chuyển lỗ đến năm* | *Lỗ tính thuế (*)* | *Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025* | *Không được chuyển lỗ* | *Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2020 | 2025 | 57.051.049 | - | (57.051.049) | - |
| 2021 | 2026 | 458.775.003 | - | - | 458.775.003 |
| 2022 | 2027 | 193.995.219 | - | - | 193.995.219 |
| 2023 | 2028 | 149.340.337 | - | (23.854.378) | 125.485.959 |
| 2024 | 2029 | 126.398.439 | - | - | 126.398.439 |
| 2025 | 2030 | 124.702.221 | - | - | 124.702.221 |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.110.262.268** | **-** | **(80.905.427)** | **1.029.356.841** |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Ông Hà Linh | Cổ đông lớn |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Cổ đông lớn |
| Bà Phan Thị Thủy | Cổ đông lớn |
| Bà Vũ Thị Hoa | Cổ đông lớn |

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát, tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Tên* | *Chức vụ* | *Thu nhập (*)* | |
|---|---|---|---|
| | | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Ông Hà Linh | Tổng giám đốc (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2025) | 1.119.568.200 | 120.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2025) | 421.698.231 | - |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2025) | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Đinh Thị Khánh Ly | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Hà Thanh Thủy | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025) | - | 2.261.421.317 |
| Ông Nguyễn Đắc Trường | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Vũ Thị Thanh Loan | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025) | 61.667.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.962.933.431** | **2.741.421.317** |

Thù lao của Ban kiểm soát:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Thù lao của Ban kiểm soát | 264.000.000 | 270.249.276 |

## 29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 51.409.250.909 | 34.202.941.000 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **51.409.250.909** | **34.202.941.000** |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm** | **5.200.000** | **5.200.000** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.886 | 6.577 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 9.886 | 6.577 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 30. CÁC CAM KẾT

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Dưới 1 năm | 1.268.941.000 | 1.268.941.000 |
| Từ 1 - 5 năm | 5.057.811.500 | 5.065.590.917 |
| Trên 5 năm | 19.106.429.250 | 20.368.189.250 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.433.181.750** | **26.702.721.167** |

## 31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 255.268,15 | 305.527,53 |
| - Đồng EURO (EUR) | 238,56 | 238,32 |

## 32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

| Nguyễn Thị Tâm | Phan Thị Thủy | Hà Linh |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |